

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	16,131,953,166	8,085,753,166	3,008,992,463	2,860,043,187	18.65	35.37
I	Các khoản thu 100%	150,000,000	150,000,000	5,253,000	5,253,000	3.5	3.5
1	Phí, lệ phí	20,000,000	20,000,000	2,493,000	2,493,000	12.47	12.47
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90,000,000	90,000,000				
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	90,000,000	90,000,000				
22	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
23	Thu khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	40,000,000	40,000,000	2,760,000	2,760,000	6.9	6.9
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10,515,500,000	2,469,300,000	441,126,297	292,177,021	4.2	11.83
1	Các khoản thu phân chia	284,500,000	284,500,000	71,066,388	71,066,388	24.98	24.98
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120,000,000	120,000,000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	24,500,000	24,500,000	20,500,000	20,500,000	83.67	83.67
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	140,000,000	140,000,000	50,566,388	50,566,388	36.12	36.12
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10,231,000,000	2,184,800,000	370,059,909	221,110,633	3.62	10.12
21	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000,000	2,000,000,000	249,791,000	124,895,500	2.5	6.24
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	154,000,000	123,200,000	7,793,004	6,234,404	5.06	5.06
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	77,000,000	61,600,000	112,475,905	89,980,729	146.07	146.07
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	864,613,166	864,613,166	864,613,166	864,613,166	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,601,840,000	4,601,840,000	1,698,000,000	1,698,000,000	36.9	36.9
1	Thu bổ sung cân đối	2,293,000,000	2,293,000,000	665,000,000	665,000,000	29	29
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,308,840,000	2,308,840,000	1,033,000,000	1,033,000,000	44.74	44.74